VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý

(Tiếp theo Công báo số 171+172)

Phụ lục số 46

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN BẮC TỪ LIÊM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																	
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																	
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																	
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																	
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh														58,600	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu														58,600	
3	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		41,000	41,000	41,000										58,600	
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000				41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
5	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		41,000													
6	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)								41,000						58,600	
7	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		41,000													
8	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)								41,000						58,600	
9	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		41,000													
10	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)								41,000						58,600	
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối														58,600	
12	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu														58,600	
13	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa														58,600	
14	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		41,000												58,600	
15	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ								41,000						58,600	
16	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp														58,600	
17	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên														58,600	
18	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo														195,600	
19	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường														252,300	
20	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
21	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0082.0010	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
45	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]														58,300	Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
64	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]														64,300	Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]														77,300	Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)														16,100	
73	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]					76,500									109,300	
74	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)														73,300	Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]														130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]														130,300	Áp dụng cho 01 vị trí
77	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		103,800	103,800	103,800											Bằng phương pháp DEXA
78	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173,900				173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	
79	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi			173,900	173,900											
80	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173,900				173,900	173,900	173,900		173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	248,500	
81	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc		372,700	372,700	372,700											Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
82	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,700				372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
83	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu			28,200	28,200										40,300	
84	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28,200				28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
85	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc			28,200	28,200										40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
86	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28,200				28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ		28,200	28,200	28,200											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28,200				28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc														40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
90	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc														40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi		28,200	28,200	28,200										40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
92	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28,200				28,200	28,200	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
93	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi			107,600											153,700	
94	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm			107,600											153,700	
95	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị														153,700	
96	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu														153,700	
97	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi														153,700	
98	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu														153,700	
99	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			137,100											195,900	
100	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị														195,900	
101	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter														162,900	
102	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi														162,900	
103	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm														171,900	
104	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản														600,500	
105	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản														600,500	
106	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		420,300	420,300	420,300											
107	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,200				71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
108	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày														101,800	
109	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch														129,600	
110	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)		9,800		9,800											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
111	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	14,100	
112	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,800				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	14,100	
113	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu														759,800	
114	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở														759,800	
115	03.0096.0120	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu														759,800	
116	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo														273,500	
117	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục														230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
118	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc				161,300											Chưa bao gồm hóa chất.
119	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang														230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
120	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục														230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
121	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục														230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
122	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất		161,300	161,300	161,300										230,500	Chưa bao gồm hóa chất.
123	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	
124	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400				106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	106,400	152,000	
125	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu														152,000	
126	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh			106,400	106,400											
127	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435,700				435,700	435,700	435,700		435,700	435,700	435,700	435,700	435,700	622,500	
128	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)														880,200	
129	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe														194,700	
130	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính														279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
131	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản			45,000	45,000											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
132	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000				45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
133	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		45,000	45,000	45,000											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
134	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
135	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45,000				45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
136	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]														148,600	
137	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN														148,600	
138	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]														193,600	
139	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]														275,600	
140	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn														263,700	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
141	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		437,500		437,500											
142	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200		101,800	
143	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,200				71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
144	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang		71,200	71,200	71,200										101,800	
145	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	101,800	
146	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
147	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
148	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
149	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
150	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
151	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
152	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
153	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
154	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
155	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64,700				64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	92,400	
156	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh			64,700	64,700											
157	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
158	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
159	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
160	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10,600				10,600	10,600	10,600		10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
161	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên			17,600	17,600											Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
162	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17,600				17,600	17,600	17,600		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
163	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản														194,700	
164	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]														194,700	
165	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		136,300	136,300	136,300										194,700	
166	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	136,300				136,300	136,300	136,300		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	194,700	
167	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]														269,500	
168	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]														269,500	
169	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]														289,500	
170	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]														354,200	
171	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]														354,200	
172	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc		40,300		40,300										57,600	
173	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc								40,300			40,300	40,300	40,300	57,600	
174	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]		58,300	58,300	58,300											
175	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
176	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm		53,400	53,400	53,400											
177	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
178	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
179	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
180	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm			53,400	53,400											
181	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400		53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
182	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53,400				53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	76,300	
183	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		109,500	109,500	109,500											
184	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
185	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn		25,900		25,900	25,900			25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
186	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900			25,900			25,900	25,900	25,900		
187	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
188	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
189	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
190	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
191	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
192	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
193	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
194	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
195	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
196	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn		25,900	25,900	25,900	25,900			25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
197	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
198	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
199	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
200	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
201	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
202	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
203	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
204	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
205	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
206	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
207	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
208	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
209	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
210	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		25,900	25,900	25,900											
211	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
212	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
213	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
214	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25,900				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
215	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		25,900	25,900	25,900				25,900							
216	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
217	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
218	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn		25,900	25,900	25,900				25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
219	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
220	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25,900	25,900			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
221	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn				25,900				25,900						37,000	
222	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn										25,900	25,900	25,900	25,900		
223	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn			25,900	25,900											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
224	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
225	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
226	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
227	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
228	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
229	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
230	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
231	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
232	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
233	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
234	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
235	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
236	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
237	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25,900	25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
238	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn		25,900		25,900				25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
239	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn				25,900				25,900		25,900	25,900	25,900	25,900	37,000	
240	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT												35,800		51,100	
241	08.0043.2046	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán		59,700	59,700	59,700											
242	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59,700				59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	85,300	
243	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt		59,700	59,700	59,700											
244	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	54,800		54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
245	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não		54,800		54,800										78,300	
246	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt					54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
247	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ		54,800	54,800	54,800										78,300	
248	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
249	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
250	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
251	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
252	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
253	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic		54,800	54,800	54,800											
254	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
255	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
256	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
257	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
258	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
259	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
260	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
261	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
262	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
263	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
264	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
265	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
266	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
267	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
268	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		54,800			54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
269	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800		54,800	78,300	
270	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
271	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
272	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
273	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
274	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
275	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
276	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
277	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
278	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
279	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
280	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
281	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
282	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
283	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
284	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54,800	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
285	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ		54,800	54,800	54,800				54,800						78,300	
286	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
287	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
288	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
289	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
290	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
291	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
292	03.4182.0230	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng		54,800		54,800											
293	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
294	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
295	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
296	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
297	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
298	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
299	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu máu não mạn tính	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
300	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
301	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
302	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
303	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54,800			54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
304	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
305	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
306	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
307	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
308	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
309	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
310	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
311	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
312	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp					54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
313	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]		54,800	54,800	54,800											
314	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
315	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo			54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
316	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
317	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
318	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt		54,800		54,800											
319	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
320	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
321	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt		54,800		54,800				54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
322	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng		54,800		54,800				54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
323	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư								54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
324	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona		54,800		54,800											
325	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác		54,800		54,800				54,800			54,800	54,800	54,800	78,300	
326	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp		54,800		54,800				54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
327	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
328	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
329	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
330	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
331	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng		54,800		54,800											
332	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng		54,800	54,800	54,800				54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
333	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
334	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
335	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
336	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
337	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống			54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
338	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
339	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
340	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
341	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
342	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
343	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
344	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
345	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800		
346	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung		54,800	54,800	54,800				54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
347	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
348	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
349	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54,800	54,800		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
350	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan		54,800		54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
351	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang		54,800	54,800	54,800	54,800			54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
352	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54,800				54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	78,300	
353	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang		54,800		54,800											
354	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp								54,800		54,800	54,800	54,800	54,800		
355	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều di tình	Điện nhĩ châm điều di tình														78,300	
356	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng														78,300	
357	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo														78,300	
358	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não														78,300	
359	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt					54,800									78,300	
360	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận														78,300	
361	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ														78,300	
362	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm														78,300	
363	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu				54,800										78,300	
364	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V														78,300	
365	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng					54,800									78,300	
366	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác														78,300	
367	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực														78,300	
368	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản														78,300	
369	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng														78,300	
370	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress														78,300	
371	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình														78,300	
372	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh														78,300	
373	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em														78,300	
374	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy														78,300	
375	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp														78,300	
376	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên														78,300	
377	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương														78,300	
378	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh														78,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
379	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ														78,300	
380	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc														78,300	
381	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn														78,300	
382	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não														78,300	
383	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông					54,800									78,300	
384	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật														78,300	
385	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa														78,300	
386	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện				54,800										78,300	
387	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung					54,800									78,300	
388	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa														78,300	
389	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài				54,800											
390	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn														78,300	
391	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính														78,300	
392	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai														78,300	
393	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang														78,300	
394	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt														78,300	
395	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		31,400	31,400	31,400											
396	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi		25,700	25,700	25,700	25,700			25,700		25,700	25,700	25,700	25,700		
397	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	
398	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	
399	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	
400	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25,700				25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	36,700	
401	13.0051.0237	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		28,600	28,600	28,600										40,900	
402	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28,600				28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	
403	17.0135.0239	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)			246,900	246,900											
404	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153,800				153,800	153,800	153,800		153,800	153,800	153,800	153,800	153,800		
405	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)			41,500	41,500											
406	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41,500				41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		
407	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng			41,500	41,500											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
408	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41,500				41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		
409	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO			41,500	41,500											
410	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		
411	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	41,500				41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		
412	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống			113,900	113,900											
413	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	113,900				113,900	113,900	113,900		113,900	113,900	113,900	113,900	113,900		
414	08.0017.0248	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT		83,400	83,400	83,400											
415	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300				38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	
416	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38,300	38,300	38,300											
417	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38,300				38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	54,800	
418	17.0130.0250	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ		807,700		807,700											Chưa bao gồm thuốc
419	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang								9,800			9,800	9,800	9,800		Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
420	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang														14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
421	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức		36,000	36,000	36,000											
422	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23,400				23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	33,400	
423	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)			54,200	54,200											
424	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10,300				10,300	10,300	10,300		10,300	10,300	10,300	10,300	10,300		
425	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)			223,100	223,100											
426	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121,600				121,600	121,600	121,600		121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	173,700	
427	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm			86,800	86,800											
428	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200		
429	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36,200		36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	51,800	
430	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		
431	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41,500				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
432	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động			41,500	41,500											
433	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	41,500				41,500	41,500	41,500		41,500	41,500	41,500	41,500	41,500		
434	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bàn thể chức năng		41,500	41,500	41,500											
435	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
436	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
437	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41,500				41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	59,300	
438	17.0187.0268	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng			23,300	23,300											
439	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23,300				23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
440	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá			23,300	23,300											
441	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
442	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300		
443	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
444	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23,300				23,300	23,300	23,300		23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
445	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		23,300	23,300	23,300											
446	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	23,300				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
447	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		23,300	23,300	23,300											
448	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23,300				23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	33,400	
449	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường														33,400	
450	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập			10,300	10,300											
451	03.0539.0271	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
452	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt								53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
453	03.0540.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ														77,100	Chưa bao gồm thuốc.
454	03.0576.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
455	03.0593.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
456	03.0596.0271	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
457	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
458	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
459	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
460	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
461	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
462	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
463	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
464	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
465	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
466	03.0601.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
467	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
468	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
469	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
470	03.0577.0271	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng		53,900		53,900				53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
471	03.0548.0271	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh								53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
473	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
474	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
475	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
476	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản								53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
477	03.0547.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
478	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
479	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
480	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
481	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
482	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng		53,900		53,900				53,900			53,900		53,900		Chưa bao gồm thuốc.
483	03.0559.0271	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
484	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
485	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
486	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
487	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
488	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
489	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
490	03.0598.0271	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
491	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
492	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
493	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
494	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
495	03.0597.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
496	03.0588.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
500	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0567.0271	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0589.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0537.0271	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0563.0271	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu máu não mạn tính	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
508	03.0579.0271	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0572.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0586.0271	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
518	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
519	08.0338.0271	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em											53,900		53,900		Chưa bao gồm thuốc.
520	08.0341.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53,900		53,900											Chưa bao gồm thuốc.
521	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		53,900	53,900	53,900				53,900			53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
522	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
523	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
524	08.0343.0271	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		53,900													Chưa bao gồm thuốc.
525	08.0345.0271	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
526	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
527	08.0323.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		53,900												77,100	Chưa bao gồm thuốc.
528	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		53,900						53,900						77,100	Chưa bao gồm thuốc.
529	08.0359.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
530	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
531	08.0380.0271	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt		53,900													Chưa bao gồm thuốc.
532	08.0360.0271	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
533	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
534	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
535	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
536	08.0385.0271	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh					53,900			53,900						77,100	Chưa bao gồm thuốc.
537	08.0383.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực		53,900						53,900						77,100	Chưa bao gồm thuốc.
538	08.0339.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực		53,900		53,900											Chưa bao gồm thuốc.
539	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản		53,900		53,900				53,900			53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
540	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng								53,900			53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
541	08.0362.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp		53,900													Chưa bao gồm thuốc.
542	08.0325.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
543	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
544	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
545	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0363.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng		53,900													Chưa bao gồm thuốc.
548	08.0382.0271	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
550	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
551	08.0342.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em														77,100	Chưa bao gồm thuốc.
552	08.0386.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương		53,900	53,900	53,900										77,100	Chưa bao gồm thuốc.
553	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
555	08.0340.0271	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	53,900				53,900	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0361.0271	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		53,900	53,900	53,900										77,100	Chưa bao gồm thuốc.
557	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	53,900	53,900		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
558	08.0335.0271	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay		53,900		53,900				53,900			53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
559	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc								53,900			53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0344.0271	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não														77,100	Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0364.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		53,900	53,900	53,900										77,100	Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
563	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0387.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện		53,900												77,100	Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0332.0271	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày		53,900													Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0346.0271	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0337.0271	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược		53,900	53,900	53,900										77,100	Chưa bao gồm thuốc.
569	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0358.0271	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
571	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0333.0271	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ		53,900		53,900											Chưa bao gồm thuốc.
574	08.0328.0271	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan		53,900						53,900			53,900	53,900	53,900		Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	53,900	53,900			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0381.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53,900													Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0334.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		53,900	53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53,900				53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
580	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm														68,900	
581	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp		23,000	23,000	23,000										32,900	
582	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	
583	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	
584	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23,000				23,000	23,000	23,000		23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	32,900	
585	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi			23,000	23,000											
586	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
587	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
588	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
589	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất		53,200		53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
590	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
591	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
592	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
593	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
594	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
595	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
596	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
597	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
598	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
599	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
600	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
601	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
602	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
603	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
604	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
605	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật		53,200	53,200	53,200											
606	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
607	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị		53,200		53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
608	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực		53,200		53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
609	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
610	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
611	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
612	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
613	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
614	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria		53,200		53,200				53,200						76,000	
615	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
616	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
617	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
618	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
619	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
620	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
621	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
622	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
623	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
624	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
625	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
626	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
627	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
628	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
629	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
630	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
631	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
632	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
633	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
634	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
635	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
636	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
637	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
638	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
639	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
640	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
641	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
642	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
643	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
644	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200		
645	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
646	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
647	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
648	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
649	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
650	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay					53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		
651	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		53,200		53,200	53,200									76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
652	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì		53,200	53,200	53,200	53,200			53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		
653	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
654	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
655	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
656	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt		53,200	53,200	53,200				53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		
657	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
658	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
659	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
660	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
661	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
662	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
663	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
664	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
665	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
666	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư		53,200		53,200				53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
667	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật								53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
668	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản		53,200	53,200	53,200											
669	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
670	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp		53,200													
671	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly		53,200		53,200											
672	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress		53,200	53,200	53,200				53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
673	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
674	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
675	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
676	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
677	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
678	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng		53,200	53,200	53,200											
679	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
680	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
681	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
682	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
683	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
684	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
685	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		53,200	53,200	53,200				53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
686	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
687	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
688	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53,200	53,200		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
689	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông		53,200	53,200	53,200				53,200		53,200	53,200	53,200	53,200		
690	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
691	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53,200	53,200			53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
692	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật		53,200	53,200	53,200										76,000	
693	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
694	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
695	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
696	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
697	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
698	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
699	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
700	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
701	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
702	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang		53,200	53,200	53,200											

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
703	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
704	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
705	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
706	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53,200				53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	76,000	
707	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy			27,300	27,300											
708	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900		35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	51,300	
709	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35,900				35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900		
710	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			45,400	45,400										64,900	
711	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45,400				45,400	45,400	45,400		45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	64,900	
712	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc		35,200		35,200										50,300	
713	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc					35,200			35,200		35,200	35,200	35,200	35,200	50,300	
714	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc		31,700		31,700											
715	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc					31,700			31,700		31,700	31,700	31,700	31,700		
716	02.0594.0307	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)			382,300	382,300											
717	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382,300				382,300	382,300	382,300		382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	546,100	
718	02.0589.0313	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			276,300	276,300											
719	03.2382.0313	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	276,300				276,300	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	394,800	
720	02.0593.0314	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			345,700	345,700											
721	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345,700				345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	493,800	
722	02.0591.0315	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh			284,700	284,700											
723	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	284,700				284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	406,800	
724	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da														231,700	
725	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da														231,700	
726	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn														380,200	
727	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn														889,700	
728	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang														1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
729	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi														218,500	
730	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ														218,500	
731	03.3326.0506	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước		118,600	118,600	118,600											
732	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	
733	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,800				40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	58,400	
734	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu														2,767,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
735	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ														2,767,900	
736	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng														2,396,200	
737	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu														1,509,500	
738	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần			1,056,600	1,056,600											
739	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,056,600				1,056,600	1,056,600	1,056,600		1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,056,600	1,509,500	
740	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi														1,509,500	
741	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung														139,000	
742	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						666,100		666,100							
743	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						619,800		619,800						885,400	
744	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas														312,500	
745	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh…														191,500	
746	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						165,500		165,500						236,500	
747	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa			1,983,300	1,983,300											
748	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66,200				66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	94,600	
749	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						457,600		457,600						653,700	
750	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng														914,600	
751	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						439,000		439,000						627,100	
752	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						139,800		139,800						199,700	
753	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						300,600		300,600						429,500	
754	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo														414,500	
755	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung								47,600						68,100	
756	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo						305,300		305,300							
757	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo														41,200	
758	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo														41,200	
759	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc														85,500	
760	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc														85,500	
761	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ														85,500	
762	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị														43,600	
763	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác														77,000	
764	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt														77,000	
765	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi														68,000	
766	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc														68,000	
767	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy														12,700	
768	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy														12,700	
769	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp														31,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
770	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu														53,600	
771	03.1660.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò														452,400	
772	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò														452,400	
773	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]														1,595,200	
774	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]														1,595,200	
775	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản														897,100	
776	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]														897,100	
777	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi														813,600	
778	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt														1,043,500	
779	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt														1,043,500	
780	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]														727,900	
781	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]														727,900	
782	14.0214.0778	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc														99,400	
783	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc														99,400	
784	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]														99,400	
785	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]														359,500	
786	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc														71,500	
787	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc														40,900	
788	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc														40,900	
789	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi			28,600	28,600										40,900	
790	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28,600				28,600	28,600	28,600		28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	40,900	
791	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm														130,900	
792	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày														130,900	
793	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ														48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
794	14.0256.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác														80,600	
795	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)														33,600	
796	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu														60,000	
797	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương														60,000	
798	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu														60,000	
799	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp														60,000	
800	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng														60,000	
801	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương														60,000	
802	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens														60,000	
803	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp														60,000	
804	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng														60,000	
805	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt														46,400	
806	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc														46,400	
807	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]														105,800	
808	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]														105,800	
809	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]														65,100	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
810	03.1682.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
811	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
812	03.1683.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
813	03.1684.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
814	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
815	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu														55,000	Chưa bao gồm thuốc.
816	14.0157.0863	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm		374,100	374,100	374,100											
817	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	240,900				240,900	240,900	240,900		240,900	240,900	240,900	240,900	240,900	344,200	
818	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng														197,200	
819	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi														165,500	
820	15.0133.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới														165,500	
821	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]			151,500	151,500											
822	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200,500				200,500	200,500	200,500		200,500	200,500	200,500	200,500	200,500	286,500	
823	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan														295,500	
824	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng														295,500	
825	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê														295,500	
826	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai		45,000	45,000	45,000										64,300	
827	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45,000				45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	64,300	
828	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan														225,500	
829	15.0217.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)														225,500	
830	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt														141,500	
831	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)														141,500	
832	03.2238.0894	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng														156,300	
833	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt														89,400	
834	03.2154.0897	Làm Proetz	Làm Proetz														69,300	
835	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz		48,500	48,500	48,500										69,300	
836	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19,200				19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
837	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)		19,200	19,200	19,200											Chưa bao gồm thuốc khí dung.
838	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
839	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200				19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
840	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu														27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
841	12.0164.0898	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm		19,200	19,200	19,200											Chưa bao gồm thuốc khí dung.
842	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19,200				19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
843	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng														27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
844	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai														22,000	Chưa bao gồm thuốc.
845	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản														22,000	Chưa bao gồm thuốc.
846	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản			15,400	15,400										22,000	Chưa bao gồm thuốc.
847	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15,400				15,400	15,400	15,400		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
848	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng														43,100	
849	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		30,100	30,100	30,100										43,100	
850	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30,100				30,100	30,100	30,100		30,100	30,100	30,100	30,100	30,100	43,100	
851	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]														70,300	
852	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]														530,700	
853	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]														170,600	
854	15.0240.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]														754,400	
855	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]														705,500	
856	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]		149,700	149,700	149,700											
857	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49,200				49,200	49,200	49,200		49,200	49,200	49,200	49,200	49,200	70,300	
858	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau														139,000	
859	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước														139,000	
860	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau														139,000	
861	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước														139,000	
862	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm														310,500	
863	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng														40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
864	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi														40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
865	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai														40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
866	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng														116,100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
867	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng														40,000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
868	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ														98,300	
869	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ														69,300	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
870	15.0241.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê														943,600	
871	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê														549,900	
872	15.0239.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê														549,900	
873	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)			107,500	107,500										153,600	
874	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	107,500				107,500	107,500	107,500		107,500	107,500	107,500	107,500	107,500	153,600	
875	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới														178,900	
876	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới														178,900	
877	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục														380,100	
878	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục														380,100	
879	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]														296,100	
880	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite														369,500	
881	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)														369,500	
882	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite														369,500	
883	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement														369,500	
884	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser			258,600												
885	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)														112,500	
886	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement														112,500	
887	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]														159,100	
888	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn														217,200	
889	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn														217,200	
890	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay														110,600	
891	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay														110,600	
892	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa														239,500	
893	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn														239,500	
894	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên			279,000	279,000											
895	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		
896	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		32,600	32,600	32,600	32,600	32,600		
897	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	
898	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32,600				32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	46,600	
899	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite														280,500	
900	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser			196,300												

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
901	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate			196,300											280,500	
902	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)														280,500	
903	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite														280,500	
904	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement														280,500	
905	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi														308,000	
906	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA			215,600	215,600											
907	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25,600		25,600		25,600	25,600	25,600		25,600	25,600	25,600	25,600	25,600		
908	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)														245,500	
909	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant														245,500	
910	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp														245,500	
911	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp														245,500	
912	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp														245,500	
913	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement														245,500	
914	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp														245,500	
915	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp														245,500	
916	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp														245,500	
917	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit														493,500	
918	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA														493,500	
919	11.0137.1146	Tấm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tấm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng		845,200	845,200	845,200											
920	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91,400				91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	91,400	130,600	
921	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]														130,600	
922	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn														458,200	
923	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em														458,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
924	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính			269,800	269,800											Chưa bao gồm tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
925	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149,400				149,400	149,400	149,400		149,400	149,400	149,400	149,400	149,400	213,400	
926	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)														16,000	
927	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường														42,100	
928	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)														42,100	
929	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)														24,800	
930	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy														52,100	
931	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke														13,600	
932	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường														13,600	
933	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)														39,700	
934	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)														39,700	
935	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)														43,500	
936	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]														178,300	
937	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]														56,100	
938	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]														30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
939	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
940	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
941	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
942	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
943	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]														22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
944	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]														22,400	Mỗi chất
945	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]														22,400	Mỗi chất
946	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)														22,400	Mỗi chất
947	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]														22,400	Mỗi chất
948	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]														22,400	Mỗi chất
949	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]														22,400	Mỗi chất
950	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]														22,400	Mỗi chất
951	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]														33,600	
952	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]														28,000	
953	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]														28,000	
954	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]														28,000	
955	23.0233.1509	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]		54,900	54,900	54,900											
956	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200				11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	16,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
957	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường														16,000	
958	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]														20,000	
959	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]														105,300	
960	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]														44,800	
961	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]														44,800	
962	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]														44,800	
963	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]														44,800	
964	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu														44,800	
965	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis														44,800	
966	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)														44,800	
967	23.0222.1596	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		20,000	20,000	20,000											
968	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	20,000				20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	28,600	
969	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công														58,300	
970	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh														58,600	
971	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh														58,600	
972	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh														78,300	
973	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh														142,500	
974	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh														142,500	
975	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh														65,200	
976	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh														65,200	
977	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh														65,200	
978	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		45,600	45,600	45,600										65,200	
979	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41,000				41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	58,600	
980	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh														171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
981	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		140,800													Tính cho 2 lần tiếp theo.
982	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50,100				50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	71,600	
983	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi														41,700	
984	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi														45,500	
985	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi														45,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 1	Trạm y tế phường Cổ Nhuế 2	Trạm y tế phường Đông Ngạc	Trạm y tế phường Đức Thắng	Trạm y tế phường Minh Khai	Trạm y tế phường Liên Mạc	Trạm y tế phường Phú Diễn	Trạm y tế phường Phúc Diễn	Trạm y tế phường Thượng Cát	Trạm y tế phường Thụy Phương	Trạm y tế phường Tây Tựu	Trạm y tế phường Xuân Đỉnh	Trạm y tế phường Xuân Tảo	Phòng khám đa khoa Chèm	Ghi chú
986	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		31,900	31,900	31,900											
987	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31,900				31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900		
988	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung														45,500	
989	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi														45,500	
990	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi														45,500	
991	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi														45,500	
992	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux														13,000	
993	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh														194,700	
994	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột														32,500	
995	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen														74,200	
996	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi														74,200	
997	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		52,000	52,000	52,000											
998	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	52,000				52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	74,200	
999	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi														74,200	
1000	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi														74,200	
1001	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh														261,000	
1002	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh														261,000	
1003	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		182,700	182,700	182,700											
1004	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182,700				182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	261,000	
1005	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học														190,400	
1006	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường														39,900	
1007	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường														39,900	
1008	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		27,900		27,900										39,900	
1009	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27,900				27,900	27,900		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	39,900	
1010	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)														86,200	
1011	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin														136,200	
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																	
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																	
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)														160,000	

Phụ lục 47

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN QUỐC OAI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																									
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																									
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																									
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																									
1	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
2	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
3	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
4	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
5	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
6	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
7	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
8	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
9	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
10	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
13	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
33	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																						Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300																							
81	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300																							Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800																							
83	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500																							
84	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
85	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
86	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
87	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
88	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	28,200		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
89	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800																							
90	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800																							
91	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800																							
92	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	
93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000																							
94	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000																							
95	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
96	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700																						
97	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
98	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
99	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
100	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
101	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
102	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
103	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
104	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
105	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
106	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800																						
107	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800																						
108	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800			71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
109	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
110	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
111	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
112	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400																						
113	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400																						
114	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400																						
115	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
116	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
117	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400																						
118	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
119	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
120	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
121	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
122	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
123	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700			136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
124	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700			136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
125	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	269,500			188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
126	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500			202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
127	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
128	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600		40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	
129	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300																						
130	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
131	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
132	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300			53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	53,400	
133	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể	76,300																						
134	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300																						
135	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300																						
136	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300																						
137	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
138	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000																						
139	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000																						
140	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
141	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
142	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
143	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
144	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
145	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
146	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
147	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
148	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
149	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
150	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
151	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
152	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
153	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
154	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
155	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
156	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
157	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
158	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
159	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000																						
160	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
161	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000																						
162	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000																						
163	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
164	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
165	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
166	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
167	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
168	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
169	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
170	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
171	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
172	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
173	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000																						
174	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
175	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
176	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000																						
177	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000		25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	
178	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000																						
179	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100		35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
180	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100		35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	
181	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78,300																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
182	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	Điện châm điều trị bệnh hổ mắt	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
183	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300																						
184	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300																						
185	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
186	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
187	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
188	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
189	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
190	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
191	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
192	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
193	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
194	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
195	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
196	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300																						
197	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
198	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
199	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
200	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
201	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
202	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
203	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
204	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
205	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
206	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
207	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
208	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
209	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
210	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
211	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
212	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
213	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
214	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
215	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
216	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
217	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
218	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
219	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
220	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
221	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
222	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
223	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300																						
224	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
225	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300																						
226	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
227	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300																						
228	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300																						
229	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300																						
230	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
231	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300																						
232	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
233	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
234	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300																						
235	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
236	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương dám rối dây thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
237	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
238	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương dám rối cánh tay ở trẻ em	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
239	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300																						
240	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
241	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
242	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
243	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300																						
244	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300																						
245	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
246	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300		54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	54,800	
247	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300																						
248	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300																						
249	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
250	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
251	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
252	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700		25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	
253	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900																						
254	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59,300			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
255	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59,300			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
256	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59,300			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
257	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59,300			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
258	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59,300			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
259	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
260	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800		38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	
261	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400		23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	
262	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173,700			121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	121,600	
263	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144,700			101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	101,300	
264	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124,000			86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	86,800	
265	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51,800			36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
266	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51,800			36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	36,200	
267	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59,300			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
268	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,300			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
269	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	
270	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
271	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33,400			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
272	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	
273	03.0557.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
274	03.0541.0271	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
275	03.0587.0271	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
276	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
277	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
278	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
279	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
280	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
281	03.0571.0271	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
282	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
283	03.0538.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
284	03.0569.0271	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
285	03.0599.0271	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
286	03.0542.0271	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
287	03.0560.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
288	03.0562.0271	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
289	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
290	03.0561.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
291	03.0602.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100			53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
292	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
293	03.0568.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
294	03.0544.0271	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
295	03.0532.0271	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
296	03.0534.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
297	03.0533.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
298	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
299	03.0536.0271	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
300	03.0535.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
301	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
302	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
303	03.0591.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
304	03.0585.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
305	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
306	03.0543.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
307	03.0551.0271	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
308	03.0556.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
309	03.0552.0271	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
310	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
311	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
312	03.0578.0271	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
313	03.0565.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
314	03.0582.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
315	03.0558.0271	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
316	03.0564.0271	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
317	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
318	08.0336.0271	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
319	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
320	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
321	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
322	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
323	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
324	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
325	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
326	08.0353.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
327	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
328	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
329	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
330	08.0354.0271	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
331	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
332	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
333	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
334	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
335	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
336	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
337	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100																						Chưa bao gồm thuốc.
338	08.0367.0271	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
339	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
340	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
341	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100		53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	53,900	Chưa bao gồm thuốc.
342	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900			48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	
343	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
344	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76,000																						
345	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
346	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
347	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
348	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
349	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
350	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
351	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
352	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
353	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
354	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
355	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
356	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
357	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
358	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
359	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
360	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
361	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
362	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
363	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
364	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
365	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
366	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
367	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
368	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
369	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
370	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
371	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
372	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000																						
373	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
374	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
375	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
376	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
377	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
378	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
379	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
380	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
381	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
382	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000																						
383	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
384	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000																						
385	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
386	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
387	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
388	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
389	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
390	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000																						
391	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
392	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000																						
393	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
394	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
395	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
396	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
397	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000																						
398	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
399	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
400	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
401	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
402	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000																						
403	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
404	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000																						
405	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
406	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000																						
407	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
408	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
409	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
410	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000																						
411	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
412	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000																						
413	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000		53,200																				
414	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
415	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
416	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
417	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000																						
418	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
419	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
420	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
421	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
422	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000																						
423	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
424	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000																						
425	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
426	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
427	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
428	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
429	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
430	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
431	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000																						
432	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000		53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	53,200	
433	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000																						
434	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300			35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	
435	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900			45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	45,400	
436	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300		35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
437	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300		31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	31,700	
438	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100			382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	382,300	
439	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800			276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
440	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800			345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
441	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800			284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
442	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
443	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
444	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500			152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	
445	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
446	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
447	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	66,200		66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	66,200	
448	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500			59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	59,800	
449	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900			29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	
450	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700																						
451	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500			50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
452	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900			28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
453	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900			28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	
454	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300			45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	
455	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
456	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
457	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
458	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500																						Chưa bao gồm thuốc khí dung.
459	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	Chưa bao gồm thuốc.
460	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100																						
461	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116,100																						Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
462	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40,000																						Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
463	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	112,500																						
464	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100			111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	
465	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500			64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
466	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800																						
467	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
468	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
469	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600																						
470	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
471	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308,000																						
472	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	25,600	
473	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245,500																						
474	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245,500																						
475	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245,500																						
476	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500																						
477	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24,800																						
478	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100																						
479	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100																						
480	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33,500																						
481	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33,500																						
482	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74,600																						
483	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800																						
484	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700																						
485	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700																						
486	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700																						
487	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800																						Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
488	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400																						
489	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56,100																						
490	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56,100																						
491	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400																						Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
																										tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
492	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400																						Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
493	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400																						Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
494	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400																						Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
495	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400																						Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
496	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400																						Mỗi chất
497	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400																						Mỗi chất
498	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400																						Mỗi chất
499	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400																						Mỗi chất
500	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400																						Mỗi chất
501	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22,400																						Mỗi chất
502	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400																						Mỗi chất
503	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400																						Mỗi chất
504	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400																						Mỗi chất
505	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600																						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
506	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000																						
507	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28,000																						
508	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000																						
509	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000																						
510	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000																						
511	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	
512	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16,000																						
513	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000																						
514	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200																						
515	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	25,600																						
516	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30,200																						Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
517	23.0186.1582	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22,400																						
518	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800																						
519	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800																						
520	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22,400																						
521	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400																						
522	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400																						
523	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600			20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
524	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800																						
525	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800																						
526	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800																						
527	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11,200																						
528	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
529	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65,200																						
530	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Hòa Thạch	Trạm y tế xã Yên Sơn	Trạm y tế xã Phú Mãn	Trạm y tế Thị trấn Quốc Oai	Trạm y tế xã Phượng Cách	Trạm y tế xã Đồng Quang	Trạm y tế xã Cộng Hòa	Trạm y tế xã Tân Hòa	Trạm y tế xã Tân Phú	Trạm y tế xã Đại Thành	Trạm y tế xã Thạch Thán	Trạm y tế xã Ngọc Mỹ	Trạm y tế xã Nghĩa Hương	Trạm y tế xã Cấn Hữu	Trạm y tế xã Đông Yên	Trạm y tế xã Hòa Thạch	Trạm y tế xã Đông Xuân	Trạm y tế xã Sài Sơn	Trạm y tế xã Ngọc Liệp	Trạm y tế xã Liệp Tuyết	Trạm y tế xã Tuyết Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Cát	Ghi chú
531	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300			75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
532	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	71,600																						
533	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700																						
534	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,500																						
535	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500																						
536	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500																						
537	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500																						
538	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500																						
539	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500																						
540	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500			31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	31,900	
541	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500			22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	22,700	
542	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200																						
543	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200			52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	52,000	
544	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200																						
545	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200																						
546	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	261,000			182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	
547	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000																						
548	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900																						
549	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900																						
550	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200																						
551	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136,200																						
B	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu**																									
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																									
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000																						

Phụ lục số 48

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MỸ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
A	**Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán**																												
I	**Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn**																												
1			Giá Khám bệnh	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	36,500	
II	**Dịch vụ ngày giường bệnh**																												
1			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	
III	**Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm**																												
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	58,600																								
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	58,600																								
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	58,600	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000		41,000	41,000	41,000	41,000	41,000		
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	58,600				41,000					41,000		41,000			41,000	41,000	41,000		41,000						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	58,600				41,000					41,000		41,000			41,000	41,000	41,000		41,000						
6	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	58,600				41,000					41,000		41,000			41,000	41,000	41,000		41,000						
7	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	58,600				41,000					41,000		41,000			41,000	41,000	41,000		41,000						
8	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
9	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
10	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
11	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
12	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
13	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
14	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
15	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
16	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
17	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
18	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
19	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
27	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
31	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
41	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
57	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
59	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
71	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109,300																									
81	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
85	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																									Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
86	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
101	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
107	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
108	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
109	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
110	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
111	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
112	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
113	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
114	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
115	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
116	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
126	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
132	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
142	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
143	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
144	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
145	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
146	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí
147	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105,300																								Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
148	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
149	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	130,300																									Áp dụng cho 01 vị trí
150	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264,800																									
151	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	248,500	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	173,900	
152	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh					173,900				173,900											173,900							
153	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
154	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	532,500	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700		372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	372,700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
155	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	40,300																								
156	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
157	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40,300		28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
158	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật					28,200				28,200											28,200						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
159	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	153,700	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		
160	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153,700	153,700																								
161	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153,700	153,700	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600		107,600	107,600	107,600	107,600	107,600		
162	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700																								
163	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153,700	153,700																								
164	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195,900	195,900	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100		137,100	137,100	137,100	137,100	137,100		
165	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162,900	162,900																								
166	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162,900	162,900																								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
167	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126,700	126,700																								
168	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	126,700																								
169	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		
170	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		
171	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	101,800																								
172	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129,600	129,600																								
173	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	129,600																								
174	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	14,100	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		
175	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	14,100	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800		
176	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở			531,900	531,900		531,900	531,900	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900	531,900		531,900	531,900	531,900	531,900	531,900		
177	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230,500	230,500																								Chưa bao gồm hóa chất.
178	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		
179	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400		106,400	106,400	106,400	106,400	106,400		
180	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	152,000																								
181	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194,700	194,700																								
182	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	279,500																								Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
183	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300																									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
184	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
185	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64,300		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
186	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]					45,000				45,000										45,000							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
187	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64,300	64,300	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000		45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	45,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
188	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500																								
189	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	
190	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	89,500	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
191	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500		62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	62,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
192	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]					62,600				62,600										62,600						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
193	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400																								
194	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
195	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	
196	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]					84,900				84,900										84,900						
197	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	121,400	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900		84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
198	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	148,600																							
199	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	148,600																							
200	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600																								
201	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	
202	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
203	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	148,600	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000		104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
204	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193,600	193,600																							
205	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600																								
206	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
207	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	
208	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]					135,500				135,500										135,500							
209	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	193,600	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500		135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	135,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
210	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600	275,600																							
211	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600																								
212	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
213	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	
214	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]					192,900				192,900										192,900							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
215	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	275,600	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900		192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	192,900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
216	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	263,700																							
217	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
218	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	101,800																							
219	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	101,800																							
220	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	101,800	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200		71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	
221	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
222	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
223	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
224	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
225	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
226	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
227	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
228	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	92,400	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
229	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
230	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	92,400	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700		64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	64,700	
231	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh					64,700				64,700										64,700						
232	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
233	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
234	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	15,100	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
236	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	25,100																								Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
237	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	25,100	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
238	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản			136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
239	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
240	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]					136,300				136,300											136,300							
241	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	194,700		136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	
242	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]					188,600				188,600											188,600							
243	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269,500		188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	188,600	
244	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
245	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]					202,600				202,600											202,600							
246	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	289,500		202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	
247	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]					248,000				248,000											248,000							
248	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354,200		248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	248,000	
249	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc							40,300			40,300			40,300	40,300		40,300		40,300								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
250	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc							40,300			40,300			40,300	40,300		40,300		40,300							
251	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300						58,300			58,300			58,300	58,300		58,300		58,300							
252	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm							53,400			53,400			53,400	53,400		53,400		53,400							
253	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm							53,400			53,400			53,400	53,400		53,400		53,400							
254	08.0010.0224	Chích lể	Chích lể							53,400			53,400			53,400	53,400		53,400		53,400							
255	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm							53,400			53,400			53,400	53,400		53,400		53,400							
256	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300						53,400			53,400			53,400	53,400		53,400		53,400							
257	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
258	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
259	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
260	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
261	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
262	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000																								
263	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
264	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn							25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
265	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
266	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000																								
267	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
268	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
269	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
270	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
271	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
272	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
273	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
274	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
275	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
276	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
277	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
278	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
279	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
280	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000																								
281	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
282	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
283	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
284	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
285	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000																								
286	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
287	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
288	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
289	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
290	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
291	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000																								
292	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000																								
293	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000																								
294	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
295	08.0455.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
296	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
297	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
298	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
299	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000																								
300	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
301	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
302	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
303	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
304	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000																								
305	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
306	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
307	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
308	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000						25,900			25,900			25,900	25,900		25,900		25,900							
309	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000																								
310	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300						59,700			59,700			59,700	59,700		59,700		59,700							
311	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
312	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78,300																								
313	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
314	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
315	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300																								
316	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
317	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
318	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
319	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
320	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
321	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
322	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
323	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300																								
324	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300																								
325	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300																								
326	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300																								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
327	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300																								
328	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300																								
329	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
330	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
331	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300																								
332	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300																								
333	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
334	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
335	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
336	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
337	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300																								
338	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
339	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
340	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
341	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	78,300																								
342	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
343	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78,300																								
344	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300																								
345	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
346	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
347	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300																								
348	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300																								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
349	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300																								
350	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
351	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300																								
352	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
353	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
354	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
355	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
356	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
357	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
358	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300																								
359	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
360	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
361	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78,300																								
362	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300																								
363	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
364	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
365	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300																								
366	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
367	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78,300																								
368	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300																								
369	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
370	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
371	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
372	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
373	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
374	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
375	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300																								
376	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
377	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
378	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
379	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
380	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
381	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
382	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan							54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
383	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300						54,800			54,800			54,800	54,800		54,800		54,800							
384	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi							25,700			25,700			25,700	25,700		25,700		25,700							
385	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700						25,700			25,700			25,700	25,700		25,700		25,700							
386	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700						25,700			25,700			25,700	25,700		25,700		25,700							
387	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700						25,700			25,700			25,700	25,700		25,700		25,700							
388	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700						25,700			25,700			25,700	25,700		25,700		25,700							
389	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							38,300			38,300			38,300	38,300		38,300		38,300							
390	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận							38,300			38,300			38,300	38,300		38,300		38,300							
391	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							9,800			9,800			9,800	9,800		9,800		9,800							Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
392	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang							9,800			9,800			9,800	9,800		9,800		9,800							Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
393	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400						23,400			23,400			23,400	23,400		23,400		23,400							
394	03.0130.0262	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	318,700	318,700																							
395	03.0584.0271	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
396	03.0592.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
397	03.0574.0271	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
398	03.0549.0271	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
399	03.0580.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
400	03.0581.0271	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
401	03.0570.0271	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
402	03.0566.0271	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
403	03.0583.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
404	03.0555.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
405	03.0550.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
406	03.0575.0271	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
407	03.0594.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
408	03.0590.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
409	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
410	03.0554.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
411	03.0553.0271	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm							53,900			53,900			53,900	53,900		53,900		53,900							Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0388.0271	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
414	08.0327.0271	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0350.0271	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0357.0271	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0376.0271	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
418	08.0378.0271	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
419	08.0373.0271	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
420	08.0352.0271	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
421	08.0331.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
422	08.0322.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
423	08.0351.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
424	08.0347.0271	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
425	08.0365.0271	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
426	08.0356.0271	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
427	08.0366.0271	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
428	08.0330.0271	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
429	08.0324.0271	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
430	08.0326.0271	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
431	08.0349.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
432	08.0372.0271	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
433	08.0374.0271	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
434	08.0355.0271	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
435	08.0348.0271	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
436	08.0371.0271	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
437	08.0377.0271	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
438	08.0375.0271	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp										53,900			53,900	53,900											Chưa bao gồm thuốc.
439	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	32,900																							
440	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76,000																								
441	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
442	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
443	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
444	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
445	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
446	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
447	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
448	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
449	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
450	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
451	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
452	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
453	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200								
454	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000																								
455	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000																								
456	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000																								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
457	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000																								
458	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
459	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
460	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76,000																								
461	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
462	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
463	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
464	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
465	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
466	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
467	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
468	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000																								
469	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
470	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
471	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000																								
472	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
473	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
474	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
475	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
476	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
477	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76,000																								

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
478	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
479	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000																								
480	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
481	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
482	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
483	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
484	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
485	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	76,000																								
486	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000																								
487	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
488	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000																								
489	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
490	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76,000																								
491	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
492	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
493	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
494	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
495	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
496	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
497	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
498	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
499	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
500	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
501	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
502	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
503	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
504	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000																								
505	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000																								
506	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
507	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76,000																								
508	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
509	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76,000																								
510	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
511	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000																								
512	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
513	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
514	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
515	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
516	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
517	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76,000																								
518	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76,000																								
519	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
520	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
521	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
522	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
523	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não							53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
524	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
525	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000																								
526	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
527	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
528	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
529	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
530	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000																								
531	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000																								
532	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000																								
533	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
534	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76,000																								
535	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
536	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
537	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
538	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
539	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
540	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
541	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
542	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
543	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76,000						53,200			53,200			53,200	53,200		53,200		53,200							
544	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000																								
545	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64,900	64,900																							
546	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc							35,200			35,200			35,200	35,200		35,200		35,200							
547	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc							35,200			35,200			35,200	35,200		35,200		35,200							
548	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc							31,700			31,700			31,700	31,700		31,700		31,700							
549	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc							31,700			31,700			31,700	31,700		31,700		31,700							
550	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	546,100																							
551	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	394,800	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300	276,300		276,300	276,300	276,300	276,300	276,300	
552	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	493,800	493,800	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700		345,700	345,700	345,700	345,700	345,700	
553	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	406,800	406,800	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700		284,700	284,700	284,700	284,700	284,700	
554	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	292,300																							
555	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218,500																								
556	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500				152,900				152,900										152,900						
557	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	218,500																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
558	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
559	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	58,400	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800		40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	40,800	
560	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm					550,700				550,700										550,700						
561	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn					66,200				66,200										66,200						
562	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12,700	12,700																							
563	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu					240,900				240,900										240,900						
564	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)					200,500				200,500										200,500						
565	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
566	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	27,500	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200		19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	19,200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
567	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					19,200				19,200										19,200						Chưa bao gồm thuốc khí dung.
568	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	27,500																							Chưa bao gồm thuốc khí dung.
569	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng					19,200				19,200										19,200						Chưa bao gồm thuốc khí dung.
570	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27,500	27,500																							Chưa bao gồm thuốc khí dung.
571	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng					30,100				30,100										30,100						
572	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài					49,200				49,200										49,200						
573	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	
574	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]					91,400				91,400										91,400						
575	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900				184,000				184,000										184,000						
576	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	16,000																							

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
577	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	32,300	32,300																								
578	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37,300	37,300																								
579	22.0160.1345	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	18,600																								
580	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52,100	52,100																								
581	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	13,600																								
582	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37,300	37,300																								
583	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700																								
584	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	39,700																								
585	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	49,700																								
586	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	43,500																								
587	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400																								Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
588	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400																								Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
589	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400																								Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
590	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400																								Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
591	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400																								Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
592	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400																								Mỗi chất
593	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	22,400																								Mỗi chất
594	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	22,400																								Mỗi chất
595	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	22,400																								Mỗi chất
596	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400																								Mỗi chất
597	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	22,400																								Mỗi chất
598	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400																								Mỗi chất
599	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	28,000																								
600	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	28,000																								
601	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	16,000	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200		11,200	11,200	11,200	11,200	11,200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
602	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	16,000																								
603	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	14,400																								
604	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	44,800	44,800																								
605	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800																								
606	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28,600	28,600																								
607	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	16,800																								
608	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600																									
609	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600																									
610	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300																									Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
611	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	71,600	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100	50,100		50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	
612	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700																									
613	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45,500																									
614	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45,500																									
615	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,500																									
616	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500																									
617	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45,500																									
618	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45,500																									
619	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45,500																									
620	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45,500																									
621	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500																									
622	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500																									

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa An Mỹ	Phòng khám đa khoa Hương Sơn	Trạm y tế xã Phúc Lâm	Trạm y tế xã Đồng Tâm	Trạm y tế xã Thượng Lâm	Trạm y tế xã Tuy Lai	Trạm y tế xã Bột Xuyên	Trạm y tế xã Mỹ Thành	Trạm y tế xã An Mỹ	Trạm y tế xã Hồng Sơn	Trạm y tế xã Lê Thanh	Trạm y tế xã Xuy Xá	Trạm y tế xã Phùng Xá	Trạm y tế xã Phù Lưu Tế	Trạm y tế thị trấn Đại Nghĩa	Trạm y tế xã Đại Hưng	Trạm y tế xã Vạn Kim	Trạm y tế xã Đốc Tín	Trạm y tế xã Hương Sơn	Trạm y tế xã Hùng Tiến	Trạm y tế xã An Tiến	Trạm y tế xã Hợp Thanh	Trạm y tế xã Hợp Tiến	Trạm y tế xã An Phú	Ghi chú
623	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500																								
624	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100																								
625	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32,500																								
626	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200																								
627	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200																								
628	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74,200																								
629	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200																								
630	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74,200																								
631	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74,200																								
632	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																							
633	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
634	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	39,900																							
635	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	39,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900		27,900	27,900	27,900	27,900	27,900	
636	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	86,200	86,200	60,300	60,300		60,300	60,300	60,300		60,300	60,300	60,300	60,300		60,300	60,300	60,300	60,300		60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	
637	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insuline	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insuline	136,200	136,200																							

(Xem tiếp Công báo số 175+176)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn